

**SỞ Y TẾ TỈNH LAI CHÂU
BỆNH VIỆN PHỔI TỈNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số 90 /TM – BVPT
V/v mời chào giá hoá chất
xét nghiệm cho bệnh viện
Phổi tỉnh Lai Châu năm 2023

Lai Châu, ngày 13 tháng 04 năm 2023

Kính gửi: Các Quý công ty

Bệnh viện Phổi tỉnh Lai Châu kính mời các đơn vị có đủ năng lực và kinh nghiệm cung cấp chào giá hoá chất xét nghiệm cho bệnh viện Phổi tỉnh Lai Châu năm 2023 theo yêu cầu dưới đây, vui lòng gửi hồ sơ chào giá cho Bệnh viện Phổi tỉnh Lai Châu theo nội dung cụ thể như sau:

1. Tên dự toán: Mua hoá chất xét nghiệm cho bệnh viện Phổi tỉnh Lai Châu năm 2023.

2. Danh mục hàng hoá: Theo phụ lục đính kèm

3. Mục đích: Làm cơ sở xây dựng giá gói thầu mua sắm.

4. Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

5. Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

6. Địa điểm: Bệnh viện Phổi tỉnh Lai Châu

7. Hiệu lực của hồ sơ chào giá: Tối thiểu 3 tháng.

8. Yêu cầu về giá chào: Giá chào đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí theo luật định, chi phí vận chuyển, giao hàng

9. Thời hạn và địa điểm nộp:

- Thời hạn: Kể từ ngày thông báo được đăng tải trên Website của Bệnh viện Phổi tỉnh Lai Châu (<http://soyte.laichau.gov.vn/bvphoi>) đến trước 16h 00 phút ngày 24/04/2023.

- Địa điểm nộp: Khoa Dược – Bệnh viện Phổi tỉnh Lai Châu; Tổ 22 Phường Đông Phong – TP Lai Châu. SĐT: 0986.770.790.

10. Yêu cầu khác:

- Hồ sơ chào giá của nhà thầu bao gồm các tài liệu sau:

+ Thư chào giá, bảng chào giá của nhà thầu (Ký tên, đóng dấu).

+ Hồ sơ pháp lý, hồ sơ năng lực của nhà thầu.

+ Tài liệu kỹ thuật của dịch vụ và hàng hoá thuộc dịch vụ.

Bệnh viện chỉ xem xét, lựa chọn các công ty cung cấp đầy đủ các nội dung theo yêu cầu. Rất mong nhận được sự quan tâm và hợp tác của Quý công ty!

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng KH – CĐT (đăng tải);
- Khoa Dược – VTYT;
- Lưu VT.



Phạm Mạnh Hùng

DANH MỤC HÀNG HOÁ
(Kèm theo Thư mời số **90** /TM-BVPT ngày **13** tháng **04** năm 2023 của Bệnh viện Phổi tỉnh Lai Châu)



STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản, Tiêu chuẩn chất lượng	Nhóm (theo thông tư 14/2020/TT-BYT)	Đơn vị tính	Số lượng
I/ Hoá chất dùng trong hoạt động xét nghiệm					
A- Hoá chất xét nghiệm sử dụng cho máy xét nghiệm Điện giải khí máu					
1	Hóa chất rửa dùng trong xét nghiệm khí máu và điện giải	Thành phần chính: Alkaline Solution; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 6	ml	180
2	Điện cực tham chiếu dùng trong xét nghiệm khí máu và điện giải	Điện cực tham chiếu (điện cực chuẩn) dùng cho máy phân tích khí máu; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 6	Chiếc	2
3	Khối điện cực O2/Hct dùng trong xét nghiệm khí máu và điện giải	Khối điện cực O2/Hct dùng cho máy phân tích khí máu ; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 6	Chiếc	2
4	Khối điện cực pH/pCO2/Cl dùng trong xét nghiệm khí máu và điện giải	Khối điện cực pH/pCO2/Cl dùng cho máy phân tích khí máu; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 6	Chiếc	2
5	Khối điện cực Na/K/iCa dùng trong xét nghiệm khí máu và điện giải	Khối điện cực Na/K/iCa dùng cho máy phân tích khí máu; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 6	Chiếc	2

6	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng khí máu và điện giải đồ.	Thông số kiểm chuẩn: pH, HCO ₃ , pCO ₂ , pO ₂ , Na ⁺ , K ⁺ , Ca ⁺⁺ , Cl ⁻ , Li ⁺ ; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 6	ml	18
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng khí máu và điện giải đồ.	Thành phần chính: Calibrator A Solution 600 mL: [Na ⁺ 149.00 mmol/L, K ⁺ 4.10 mmol/L, iCa ⁺⁺ 1.40 mmol/L, Cl ⁻ 123.00 mmol/L, Li ⁺ 0.30 mmol/L, pH 7.430 mmol/L, buffer, preservative, wetting agent.]; Calibrator B solution 200 mL: [Na ⁺ 75.00 mmol/L, K ⁺ 2.1 mmol/L, iCa ⁺⁺ 2.90 mmol/L, Cl ⁻ 60.00 mmol/L, Li ⁺ 2.00 mmol/L, pH 6.740 mmol/L, buffer, preservative, wetting agent.]; Calibrator C Solution 350 mL: [Na ⁺ 175.00 mmol/L, K ⁺ 4.10 mmol/L, iCa ⁺⁺ 1.40 mmol/L, Cl ⁻ 123.00 mmol/L, Li ⁺ 0.30 mmol/L, pH 7.430 mmol/L, buffer, preservative, wetting agent.]; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 6	ml	5.750
B- Hoá chất xét nghiệm sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa					

8	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm sinh hóa mức 1 và 2	-DC-TROL mức 1 và 2 là một huyết thanh đối chứng được sử dụng để theo dõi độ chính xác và độ xác thực của các phương pháp thủ công và tự động được sử dụng trong phòng thí nghiệm hóa học lâm sàng. - DC-TROL mức 1 và 2 đông khô nên được bảo quản ở 2-8 oC. - Kiểm soát các thông số: ALT-Alanine Aminotransferase (SGPT); Albumin; Alkaline Phosphatase; Amylase; AST; Bicarbonate - Carbon Dioxide; Bilirubin – Direct; Bilirubin-Total; Calcium; Cholesterol-HDL; Cholesterol-LDL; Cholesterol-Total; Creatine Kinase; Creatinine; Glucose; γ-Glutamyltransferase; Iron; UIBC; LDH; Lipase; Magnesium; Phosphorus; Potassium; Protein-Total; Salicylate; Sodium; Triglyceride; Urea Nitrogen; Uric Acid • Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 3	ml	30
---	--	---	--------	----	----

9	Chất hiệu chuẩn các xét nghiệm sinh hóa đa năng	- DC-Cal là một huyết thanh đông khô được làm từ thanh phần huyết thanh người. - DC-Cal ổn định trong 72 giờ ở 2-8°C. - Hiệu chuẩn thông số: ALT-Alanine Aminotransferase (SGPT); Albumin; Alkaline Phosphatase; AST; Bicarbonate - Carbon Dioxide; Bilirubin – Direct; Bilirubin – Total; Calcium; Cholesterol; Creatine Kinase; Creatinine; Glucose; γ-Glutamyltransferase; Serum Iron; LDH; Magnesium; Phosphorus; Protein-Total; Triglyceride; Urea (BUN); Uric Acid • Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 3	ml	15
10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Creatinine trong huyết thanh	Dải tham chiếu(1) + Huyết thanh: 0.5 - 1.2 mg/dL (44 - 106 μmol/L) + Nước tiểu: • Nam: 800 - 2000 mg/24 giờ (7072 - 17680 μmol/24 giờ); • Nữ: 600 - 1800 mg/24 giờ (5304 - 15912 μmol/24 giờ) - Độ chính xác + Huyết thanh: • Trong vòng đo: $\leq 1.7\%$; • Tổng độ chính xác: $\leq 2.9\%$ + Nước tiểu: • Trong vòng đo: $\leq 0.9\%$; • Tổng độ chính xác: $\leq 1.4\%$ - Sự chính xác(a) + Huyết thanh:	Nhóm 3	ml	3.750

	• Độ dốc: 1.0008; • Điểm cắt: 0.003 mg/dL (0.27 μmol/L); • Hệ số tương quan: 0.999 + Nước tiêu: • Độ dốc: 0.9535; • Điểm cắt: 0.01 mg/dL (0.88 μmol/L); • Hệ số tương quan: 0.9998 - Độ tuyến tính 0.1 - 22.0 mg/dL (9 - 1945 μmol/L) - Thành phần: + Thuốc thử (R1): Dung dịch gồm có Buffer (pH 7.5 at 25 C), >12,000 U/L creatine amidino hydrolase (microbial), >4,000 U/L sarcosine oxidase(microbial), >0.24 mmol/L N-ethyl-N-sulfopropyl-m-toluidine, ascorbate oxidase(botanical), stabilizers, surfactants, and preservatives. + Thuốc thử (R2): Dung dịch gồm có Buffer (pH 7.5 at 25C),>135,000 U/L creatinine amidohydrolase (microbial), >1.5 mmol/L 4-aminoantipyrine,>2,000 U/ L peroxidase (botanical), stabilizers, surfactants, and 7.7 mmol/L sodium azide. • Đạt tiêu chuẩn ISO 13485			
--	---	--	--	--

11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Protein (toàn phần) trong huyết thanh	Dải tham chiếu(1): 6.0 - 8.2 g/dL (60 - 82 g/L) - Độ chính xác: + Trong vòng chạy: $\leq 1.2\%$ + Tổng độ chính xác: $\leq 1.7\%$ - Sự chính xác(a) + Độ dốc: 1.037 + Điểm cắt: -0.36 g/dL (-3.6 g/L) + Hệ số tương quan: 0.947 - Độ tuyến tính 10.0 g/dL (100 g/L) - Thành phần: Thuốc thử Total Protein: dung dịch chứa 31.9 mmol/L sodium potassium tartrate, 12.0 mmol/L copper sulfate pentahydrate, 30.1 mmol/L potassium iodide and 0.20 mol/L sodium hydroxide. • Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 3	ml	3.500
----	---	--	--------	----	-------

12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Urea trong huyết thanh	Dài tham chiếu(1) + Urea: 11 - 37 mg/dL (3.9 - 13.2 mmol/L) + Urea Nitrogen: 5 - 17 mg/dL (1.8 - 6.1 mmol/L) - Độ chính xác: + Trong vòng chạy: $\leq 2.9\%$ + Tổng độ chính xác: $\leq 4.0\%$ - Sự chính xác(a) + Độ dốc: 1.00 + Điểm cắt: -0.1 mg/dL (-0.04 mmol/L) + Hệ số tương quan: 0.9951 - Độ tuyến tính 4 - 150 mg/dL (1.4 - 53.6 mmol/L) - Thành phần: Thuốc thử Urea chứa dung dịch có chứa chất đệm (pH 8.0 at 25°C), 14 mmol/L 2-oxoglutarate, 5.0 mmol/L ADP, > 12 KU/L GLDH (động vật có vú), > 50 KU/L Urease (thuộc thực vật), 0.2 mmol/L NADH, chất ổn định và chất bảo quản • Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 3	ml	1.800
----	--	--	--------	----	-------

13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Uric Acid trong huyết thanh	Dải tham chiếu(1): + Nam: 2.5 - 7.0 mg/dL (149 - 417 $\mu\text{mol/L}$) + Nữ: 1.5 - 6.0 mg/dL (89 - 357 $\mu\text{mol/L}$) - Độ chính xác: + Trong vòn chạy: $\leq 1.3\%$ + Tổng độ chính xác: $\leq 2.5\%$ - Sự chính xác(a): + Độ dốc: 1.078 + Điểm cắt: 0.1 mg/dL (3 $\mu\text{mol/L}$) + Hệ số tương quan: 0.9937 - Dải tuyến tính: 0.3 - 20.0 mg/dL (18 - 1190 $\mu\text{mol/L}$) - Thành phần: Thuốc thử Uric Acid-SL: Dung dịch đệm chứa 1.8 mmol/L DHBS, 0.5 mmol/L 4-aminoantipyrine, > 3500 U/L peroxidase (botanical), > 200 U/L uricase (vi sinh vật), chất ổn định và chất bảo quản. • Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 3	ml	800
----	---	---	--------	----	-----

14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Alanine Aminotransferase (ALT) trong huyết thanh	Dài tham chiếu(1) + Trẻ sơ sinh: 7- 40 U/L (37°C) + Người lớn: 10 - 35 U/L (37°C) - Độ chính xác: + Trong giải phân tích: $\leq 2.4\%$ + Trong giải phân tích: $\leq 3.6\%$ - Sự chính xác(a) + Hệ số góc nghiêng: 1.06 + Ngưỡng: -2.8 U/L + Hệ số tương quan: 0.9945 - Dải tuyến tính 10 - 600 U/L - Thành phần: + ALT-SL Enzyme Reagent (R1): (Dung dịch chứa chất đệm (pH 7.55 at 25°C), 700 mmol/L L-alanine, ≥ 2300 U/L lactate dehydrogenase (microbial), và một chất bảo quản. + ALT-SL Substrate Reagent (R2): (Dung dịch chứa 85 mmol/L 2- oxoglutarate, 1 mmol/L NADH, một chất bảo quản) • Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 3	ml	2.250
----	--	---	--------	----	-------

15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Aspartate Aminotransferase (AST) trong huyết thanh	Dải tham chiếu(1): 5 - 34 U/L (37°C). - Độ chính xác: + Trong giải phân tích: $\leq 2.1\%$ + Trong giải phân tích: $\leq 3.2\%$ - Sự chính xác(a): + Hệ số góc nghiêng: 1.02 + Ngưỡng: -2.6 U/L + Hệ số tương quan: 0.9979 + Dải tuyến tính 10 - 600 U/L - Thành phần: + AST-SL Enzyme Reagent (R1): Dung dịch chứa chất đệm TRIS (pH 8.0 at 25°C) 320 mmol/L; L-aspartate ≥ 800 U/L MDH (microbial) ≥ 1200 U/L lactate dehydrogenase (microbial), và chất bảo quản. + AST-SL Substrate Reagent (R2): Dung dịch chứa 65 mmol/L; 2-oxoglutarate 1 mmol/L NADH, và chất bảo quản. • Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 3	ml	2.250
----	--	---	--------	----	-------

16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Albumin trong huyết thanh	Dải tham chiếu: 3.5-5.2 g/dL (35-52 g/L). - Độ tuyến tính: từ 0,1 đến 7,0 g/dL (1 đến 70 g/L). - Độ chính xác: + Trong giải phân tích: $\leq 1.5\%$ + Độ chính xác toàn phần: $\leq 2.1\%$ - Sự chính xác(a) + Hệ số góc nghiêng: 1.04 + Ngưỡng: -0.20 g/dL (-2 g/L) + Hệ số tương quan: 0.9965 - Thành phần: Dung dịch chứa đệm acetate (pH 4.2 at 25°C), ~ 0.39 mmol/L Bromocresol Green (BCG), chất hoạt động bề mặt và chất bảo quản. • Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 3	ml	2.500
----	---	--	--------	----	-------

17	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Glucose trong huyết thanh	Dải tham chiếu(1): 70 - 105 mg/dL (3.9 - 5.8 mmol/L) - Độ chính xác: + Trong vòng chạy: $\leq 0.4\%$ + Tổng độ chính xác: $\leq 1.3\%$ - Sự chính xác(a) + Độ dốc: 0.9849 + Điểm cắt: 2.3 mg/dL (0.13 mmol/L) + Hệ số tương quan: 0.9992 - Độ tuyến tính: 0.6 - 600 mg/dL (0.03 - 33.3 mmol/L) - Thành phần: Thuốc thử chứa dung dịch đệm chứa 2 mmol/L nicotinamide adenine dinucleotide, 4 mmol/L adenosine triphosphate, 2 mmol/L magnesium, > 2000 U/ L hexokinase (yeast), > 4000 U/L glucose-6-phosphate dehydrogenase (vi sinh vật), chất ổn định và chất bảo quản. • Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 3	ml	2.000
B- Hoá chất xét nghiệm sử dụng cho máy xét nghiệm huyết học					
18	Thuốc thử pha loãng mẫu bệnh phẩm sử dụng cho máy huyết học 3 thành phần bạch cầu	-Mục đích sử dụng: Được sử dụng để pha loãng hồng cầu. - Bảo quản sản phẩm ở nhiệt độ 2-35°C. - Thành phần: NaCl$\leq 9.4\%$, Buffer$\leq 1.6\%$, Anti-Microbial Agent$\leq 1.0\%$ - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 4	ml	140.000

19	Thuốc thử ly giải hồng cầu sử dụng cho máy xét nghiệm huyết học 18 thông số	-Mục đích sử dụng: Được sử dụng để đếm tế bào máu, định cỡ và phân biệt bạch cầu, xác định hemoglobin. -Bảo quản sản phẩm ở nhiệt độ 2-35°C. -Thành phần: Quaternary Ammonium Salt < 10%; Sodium Lauryl Sulfate <1.5%. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 4	ml	5.000
20	Dung dịch rửa máy sử dụng cho máy phân tích huyết học	-Mục đích sử dụng: Được sử dụng để rửa hệ thống dây hút mẫu, dây hút hóa chất và kim hút của máy phân tích huyết học. -Bảo quản sản phẩm ở nhiệt độ 2-35°C. -Thành phần: Buffer<0.9%, Sufurctant<1.0% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 4	ml	25.000
21	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng huyết học mức thấp	Thành phần:Hồng cầu của người và động vật có vú, bạch cầu mô phổi và tiểu cầu mô phổi, chất lỏng giống huyết tương với chất bảo quản. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 3	ml	2,5
22	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng huyết học mức bình thường	Thành phần:Hồng cầu của người và động vật có vú, bạch cầu mô phổi và tiểu cầu mô phổi, chất lỏng giống huyết tương với chất bảo quản. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 3	ml	17,5
23	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng huyết học mức cao	Thành phần:Hồng cầu của người và động vật có vú, bạch cầu mô phổi và tiểu cầu mô phổi, chất lỏng giống huyết tương với chất bảo quản. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 3	ml	17,5

C - Que xét nghiệm sử dụng cho máy phân tích nước tiểu					
24	Que thử nước tiểu	- Xét nghiệm các thông số nước tiểu. - Các chỉ số đo: Specific Gravity, Leukocytes, Nitrite, pH, Protein, Glucose, Ketones, Urobilinogen, Bilirubin, Blood - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 3	Test	2.000
D - Test xét nghiệm nhanh					
25	Test HBsAg	- Vùng cộng hợp: IgG chuột kháng HBsAg-04; - Vạch kết quả: IgG chuột kháng HBsAg-B20; - Vạch chứng: IgG dê kháng chuột - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 6	Test	120
26	Test HIV	- Cộng hợp vàng HIV-Ag tái tổ hợp; - Anti-human IgG-Fc McAb; - Anti-HIV McAb. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 6	Test	120
27	Test HCV	- Vùng cộng hợp: Kháng thể đơn dòng kháng IgG người (0.16 µg); - Vạch kết quả: Kháng nguyên HCV-210 (0.2 µg); - Vạch chứng: IgG người (0.88 µg). - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 6	Test	120
E - Xét nghiệm khác					

28	Dung dịch nhuộm	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai 250ml, Lugol chai 250ml, Decolor (alcohol-acetone) chai 250ml và Safranine chai 250ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm - Đóng gói: Bộ 4 chai x 250ml có vòi bơm tiện dụng	Nhóm 5	Bộ	6
II/ Hoá chất sử dụng trong hoạt động nuôi cấy vi sinh					
29	Khoanh giấy kháng sinh	- Khoanh giấy đường kính 6mm được tẩm kháng sinh AMIKACIN - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 3	Hộp	1
30	Khoanh giấy kháng sinh	- Khoanh giấy đường kính 6mm được tẩm kháng sinh AMOXYCILLIN/CLAVULANIC ACID - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 3	Hộp	1
31	Khoanh giấy kháng sinh	- Khoanh giấy đường kính 6mm được tẩm kháng sinh AMPICILLIN/SULBACTAM - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 3	Hộp	1
32	Khoanh giấy kháng sinh	'- Khoanh giấy đường kính 6mm được tẩm kháng sinh AZITHROMYCIN - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 3	Hộp	1
33	Khoanh giấy kháng sinh	'- Khoanh giấy đường kính 6mm được tẩm kháng sinh CEFOXITIN - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 3	Hộp	1

34	Khoanh giấy kháng sinh	- Khoanh giấy đường kính 6mm được tẩm kháng sinh CEFTRIAXONE - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 3	Hộp	1
35	Khoanh giấy kháng sinh	- Khoanh giấy đường kính 6mm được tẩm kháng sinh CIPROFLOXACIN - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 3	Hộp	1
36	Khoanh giấy kháng sinh	- Khoanh giấy đường kính 6mm được tẩm kháng sinh CLINDAMYCIN - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 3	Hộp	1
37	Khoanh giấy kháng sinh	- Khoanh giấy đường kính 6mm được tẩm kháng sinh LEVOFLOXACIN - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 3	Hộp	1
38	Khoanh giấy kháng sinh	- Khoanh giấy đường kính 6mm được tẩm kháng sinh OFLOXACIN - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 3	Hộp	1
39	Khoanh giấy kháng sinh	- Khoanh giấy đường kính 6mm được tẩm kháng sinh VANCOMYCIN - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 3	Hộp	1
40	Khoanh giấy kháng sinh	- Khoanh giấy đường kính 6mm được tẩm kháng sinh CEFOTAXIME - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 3	Hộp	1

41	Khoanh giấy kháng sinh	- Khoanh giấy đường kính 6mm được tẩm kháng sinh NOVOBIOCIN - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 3	Hộp	1
42	Hóa chất thăm dò phản ứng vi sinh vật	- Quy cách: 5 ống x 50 khoanh giấy tẩm yếu tố tăng trưởng V Bảo quản ở nhiệt độ 2-8 oC hoặc -20 oC. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 3	Hộp	1
43	Hóa chất thăm dò phản ứng vi sinh vật	- 5 ống x 50 khoanh giấy tẩm yếu tố tăng trưởng V+X Bảo quản ở nhiệt độ -200C. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 3	Hộp	1
44	Hóa chất thăm dò phản ứng vi sinh vật	- Ống chứa 50 khoanh giấy tẩm yếu tố tăng trưởng X x 5 ống Bảo quản ở nhiệt độ 2-80C hoặc -20 oC - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 3	Hộp	1
45	Khoanh giấy kháng sinh	- Khoanh giấy đường kính 6mm được tẩm kháng sinh OXACILLIN - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 3	Hộp	1
46	Hóa chất thăm dò phản ứng vi sinh vật	- Khoanh giấy tẩm Optochin với quy cách 50 khoanh/ống x 5 ống - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 3	Hộp	1
47	Khoanh giấy kháng sinh	- Khoanh giấy đường kính 6mm được tẩm kháng sinh POLYMYXIN B - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 3	Hộp	1

48	Hóa chất thăm dò phản ứng vi sinh vật	- Khoanh giấy tẩm 0,04 đơn vị Bacitracin với quy cách 50 khoanh/ống - Bảo quản ở nhiệt độ 2-80C hoặc -200C. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 3	Hộp	1
49	Khoanh giấy kháng sinh	- Khoanh giấy đường kính 6mm được tẩm kháng sinh TETRACYCLINE - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 3	Hộp	1
50	Khoanh giấy kháng sinh	- Khoanh giấy đường kính 6mm được tẩm kháng sinh IMIPENEM - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 3	Hộp	1
51	Môi trường nuôi cấy	- Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường phân lập và phân biệt cho phát hiện các vi khuẩn Enterobacteriaceae trong các mẫu bệnh phẩm có nguồn gốc lâm sàng. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. - Thành phần: Peptone, lactose, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal Violet, Agar, pH: 7.1±0.2 ở 25°C - Đóng gói: 10 đĩa/Hộp - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 5	Đĩa	450

52	Môi trường nuôi cấy	- Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Sheep blood, Agar, pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 5	Đĩa	450
53	Môi trường nuôi cấy	- Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt là <i>Neisseria</i> spp. và <i>Haemophilus</i>. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated Sheep blood, Agar, MultiVitox pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 5	Đĩa	550
54	Môi trường nuôi cấy	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường có pH thấp thường dùng để nuôi cấy và phân biệt các loại nấm khác nhau, nấm mốc, nấm men. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Mycological peptone, Glucose (dextrose), Agar, pH: 5.6 ± 0.2 ở 25°C - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 5	Đĩa	40

55	Môi trường nuôi cấy	- Ống nhựa 10ml trong suốt có nút xoáy vặn chặt chứa 5ml môi trường lỏng dinh dưỡng cao dùng để nuôi cấy các loại vi sinh vật kể cả vi sinh vật khó tính. Thành phần: Brain infusion solids, Beef heart infusion solids, Proteose peptone, Sodium chloride, Glucose, Disodium phosphate, pH 7.4 ± 0.2 ở 25° Đóng gói: hộp 10 ống - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 5	Ống	20
56	Môi trường nuôi cấy	- Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật khó mọc. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Agar, Sodium chloride, Sheep Blood, pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 5	Đĩa	100
57	Môi trường nuôi cấy	- Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật không khó mọc. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Agar, Sodium chloride; pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 5	Đĩa	200

58	Hệ thống định danh thủ công vi sinh vật	Hệ thống gồm các thanh định danh dựa vào tính chất sinh vật hóa học và theo nguyên tắc so màu. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 3	Thanh	50
59	Hệ thống định danh thủ công vi sinh vật	Hóa chất dùng cho hệ thống định danh dựa vào tính chất sinh vật hóa học và theo nguyên tắc so màu. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 3	Ống	12
60	Hệ thống định danh thủ công vi sinh vật	Dầu khoáng - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 3	ml	125
61	Hệ thống định danh thủ công vi sinh vật	Hệ thống gồm các thanh định danh dựa vào tính chất sinh vật hóa học và theo nguyên tắc so màu. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Nhóm 3	Hộp	1
Tổng: 61 khoản					